

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,00		250,00	20.000	1.060.000		5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	20,00		21,00	30.000	600.000		630.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	3,15		0,00	57.000	179.550		0
4	Hạt nêm	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
5	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
6	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,70		72,00	260.000	2.002.000		18.720.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		25,30		16.000		404.800	
14	Su hào	kg		14,00		15.000		210.000	
15	Rau cải ngồng	kg		3,00		18.000		54.000	
16	Trứng vịt	kg		3,00		60.000		180.000	
17	Trứng chim cút	kg		5,70		56.000		319.200	
18	Cáy làm sạch	kg		0,90		110.000		99.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg		7,90		260.000		2.054.000	
20	Cà chua	kg		4,50		11.000		49.500	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg		4,10		52.000		213.200	
22	Gấc	kg		10,00		20.000		200.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		8,30		140.000		1.162.000	
24	Thịt lợn sườn vai	kg		16,60		138.000		2.290.800	
25	Mỡ lợn sống	kg		3,70		70.000		259.000	
	Tổng cộng						4.177.550	7.551.500	24.350.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 634 (- NT bé 51 - NT lớn: 126 MG: 457
 Số dư đầu ngày -500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.728.500 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.729.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: -550 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 31.901.500 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



Huê

chinh

Mơ

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường							
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.						
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.							
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	5,50	11,20	80,0	20.000	334.000	1.600.000
2	Gạo nếp cái	kg	6,00	0,00	6,00	6,0	30.000	180.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,65	0,05	0,60	0,0	57.000	37.050	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,40	0,60	1,80	25,0	260.000	624.000	6.500.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,02	0,13		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	8,00	2,50	5,50		16.000	128.000	
14	Su hào	kg	4,20	0,00	4,20		15.000	63.000	
15	Rau cải ngồng	kg	1,10	1,10	0,00		18.000	19.800	
16	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		60.000	54.000	
17	Trứng chim cút	kg	2,00	2,00	0,00		56.000	112.000	
18	Cáy làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	
19	Tôm tươi	kg	2,60	0,80	1,80		260.000	676.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cà chua	kg	1,40	0,40	1,00		11.000	15.400	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,20	0,00	1,20		52.000	62.400	
22	Gấc	kg	3,10	0,00	3,10		20.000	62.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,70	1,10	1,60		140.000	378.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	5,20	1,20	4,00		138.000	717.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,40	0,80		70.000	84.000	
	Tổng cộng							3.698.200	8.280.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 200 (- NT bé: 16 . NT lớn: 47 - MG: 137)
 Số dư đầu ngày -900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.699.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.698.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,80	2,40	5,40	40,0	20.000	156.000	800.000
2	Gạo nếp cái	kg	2,90	0,00	2,90	3,0	30.000	87.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	57.000	19.950	0
4	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	6,0	260.000	286.000	1.560.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,90	1,10	2,80		16.000	62.400	
14	Su hào	kg	2,00	0,00	2,00		15.000	30.000	
15	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,50	0,00		18.000	9.000	
16	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		60.000	24.000	
17	Trứng chim cút	kg	0,80	0,80	0,00		56.000	44.800	
18	Cây làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		110.000	11.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	1,20	0,30	0,90		260.000	312.000	
20	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		11.000	7.700	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,60	0,00	0,60		52.000	31.200	
22	Gấc	kg	1,40	0,00	1,40		20.000	28.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,20	0,50	0,70		140.000	168.000	
24	Thịt lợn sườn vai	kg	2,40	0,50	1,90		138.000	331.200	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.721.350	2.450.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 93 (- NT bé: 10 - NT lớn: 17 - MG: 66)
Số dư đầu ngày 100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.720.600 đ
Số tiền đã chi: 1.721.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.509 đ
Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ năm, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	3,90	10,90	250,0	20.000	296.000	5.000.000
2	Gạo nếp cái	kg	5,80	0,00	5,80	21,0	30.000	174.000	630.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,60	0,95	0,65	0,0	57.000	91.200	0
4	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
5	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,07	0,08	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,20	0,50	1,70	72,0	260.000	572.000	18.720.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,80	1,70	5,10		16.000	108.800	
14	Su hào	kg	4,10	0,00	4,10		15.000	61.500	
15	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,70	0,00		18.000	12.600	
16	Trứng vịt	kg	0,90	0,00	0,90		60.000	54.000	
17	Trứng chim cút	kg	1,50	1,50	0,00		56.000	84.000	
18	Cây làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,10	0,80	1,30		260.000	546.000	
20	Cà chua	kg	1,20	0,20	1,00		11.000	13.200	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,20	0,00	1,20		52.000	62.400	
22	Gấc	kg	2,70	0,00	2,70		20.000	54.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,10	0,80	1,30		140.000	294.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	4,70	0,95	3,75		138.000	648.600	
25	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
	Tổng cộng							3.273.750	24.350.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 177 (- NT bé: 11 . NT lớn: 34 - MG: 132)
 Số dư đầu ngày 50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.274.550 đ
 Số tiền đã chi: 3.273.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: 800 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 19 tháng 03 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,70	3,70	10,00	60,0	20.000	274.000	1.200.000
2	Gạo nếp cái	kg	5,30	0,00	5,30	6,0	30.000	159.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,55	0,05	0,50	0,0	57.000	31.350	0
4	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	18,0	260.000	520.000	4.680.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,60	4,90		16.000	104.000	
14	Su hào	kg	3,70	0,00	3,70		15.000	55.500	
15	Rau cải ngồng	kg	0,70	0,70	0,00		18.000	12.600	
16	Trứng vịt	kg	0,80	0,00	0,80		60.000	48.000	
17	Trứng chim cút	kg	1,40	1,40	0,00		56.000	78.400	
18	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
19	Tôm tươi	kg	2,00	0,50	1,50		260.000	520.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cà chua	kg	1,20	0,20	1,00		11.000	13.200	
21	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,10	0,00	1,10		52.000	57.200	
22	Gấc	kg	2,80	0,00	2,80		20.000	56.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,30	0,80	1,50		140.000	322.000	
24	Thịt lợn sấn vai	kg	4,30	0,80	3,50		138.000	593.400	
25	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
	Tổng cộng							3.034.150	6.060.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 . NT bé: 14 . NT lớn: 28 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.034.250 đ
 Số tiền đã chi: 3.034.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 19 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết